

QUYẾT ĐỊNH

Công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý II năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3591/QĐ-SGDĐT ngày 20/10/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý II năm 2025 của trường THPT Cô Tô

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Các ông (bà) Tổ trưởng Tổ chuyên môn, tổ Văn phòng, Trưởng các bộ phận, các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu văn thư, kế toán.



Nguyễn Hải Phòng

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách
Quý II năm 2025**

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

I. Thời gian: 15^h 00' ngày 05 tháng 7 năm 2025

II. Địa điểm: Văn phòng trường THPT Cô Tô

III. Thành phần:

- Hiệu trưởng: Ông Nguyễn Hải Phòng;
- Đại diện ban thanh tra nhân dân: Ông Lê Đình Yên;
- Kế toán: Bà Mai Ánh Huyền;
- Thư ký: Bà Lý Thị Ngân

IV. Nội dung:

1. Quyết định công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước quý II/2025;
2. Biểu số 03 công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước quý II/2025;
3. Thuyết minh
 - Số văn bản niêm yết: 03
 - Hình thức công khai: Niêm yết tại phòng Hội đồng và bảng tin nhà trường.
 - Thời gian niêm yết: Từ 05/7/2025 đến hết ngày 05/8/2025.

Trong quá trình niêm yết, tập thể cá nhân nào có ý kiến xin gửi về đồng chí Hiệu trưởng hoặc kế toán nhà trường để được trả lời.

Công việc niêm yết được thực hiện xong lúc 15h30' cùng ngày.

Biên bản được lập thành 02 bản và lưu tại THPT Cô Tô .

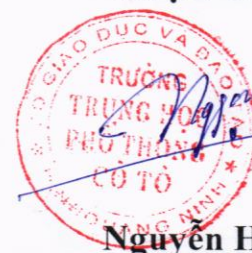
Chữ ký của các thành viên trong Hội đồng:

Lê Đình Yên:.....

Mai Ánh Huyền:.....

Lý Thị Ngân:.....

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phòng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Tỷ lệ %	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.614,000	5.232,568	38,4%	206%
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.614,000	5.232,568	38,4%	206%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.614	5.233	38,4%	206%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.554	3.438	46%	136%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.060	1.795	29,6%	16215,5%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Có Tô, ngày 05 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hải Phòng

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
DỰ TOÁN NSNN ĐẾN HẾT QUÝ II NĂM 2025**

(Kèm theo công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết quý II năm 2025)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trường THPT Cô Tô công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết quý II năm 2025 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí: Không có

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:

Dự toán được giao: 13.614.000.000 đồng.

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết quý II năm 2025 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Tình hình giải ngân	Cùng kỳ năm trước
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.554	3.438	2.534
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.060	1.795	11,067

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô
Mã ĐVQHNS: 1061364
Mã cấp NS: 2

Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 18 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực III
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	5.475.600	5.475.600	5.475.600	5.475.600
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	22.923.000	22.923.000	22.923.000	22.923.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	930.852	930.852	930.852	930.852
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	164.268	164.268	164.268	164.268
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	54.756	54.756	54.756	54.756
Các khoản đóng góp khác	12	074	6349	00000	0	0	27.378	27.378	27.378	27.378
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	260.000.000	605.000.000	260.000.000	605.000.000
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	0	42.000.000	0	42.000.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	909.000.000	909.000.000	148.243.000	148.243.000	1.057.243.000	1.057.243.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	648.016.200	1.298.676.600	648.016.200	1.298.676.600
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	10.951.200	10.951.200	10.951.200	10.951.200
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	14.040.001	28.080.001	14.040.001	28.080.001
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	113.022.000	226.044.000	113.022.000	226.044.000
Phụ cấp làm đêm: làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	40.480.000	40.480.000	40.480.000	40.480.000

Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	210.077.924	421.259.486	210.077.924	421.259.486
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	3.744.000	7.956.000	3.744.000	7.956.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	97.547.716	194.765.746	97.547.716	194.765.746
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	074	6116	00000	0	0	199.420.931	399.565.202	199.420.931	399.565.202
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	49.140.000	169.660.000	49.140.000	169.660.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	130.994.370	260.520.503	130.994.370	260.520.503
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	23.116.653	45.974.206	23.116.653	45.974.206
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	10.331.291	25.569.659	10.331.291	25.569.659
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	7.705.551	15.324.736	7.705.551	15.324.736
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	3.852.776	7.662.368	3.852.776	7.662.368
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	6.159.600	9.201.600	6.159.600	9.201.600
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	6.970.681	6.970.681	6.970.681	6.970.681
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	5.110.116	5.110.116	5.110.116	5.110.116
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	17.885.000	28.065.000	17.885.000	28.065.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	9.720.000	14.970.000	9.720.000	14.970.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	404.364	709.612	404.364	709.612
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	33.140.000	37.800.000	33.140.000	37.800.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	20.850.000	24.300.000	20.850.000	24.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	32.850.000	38.650.000	32.850.000	38.650.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	1.650.000	2.250.000	1.650.000	2.250.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	24.045.000	24.045.000	24.045.000	24.045.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	3.000.000	6.646.100	3.000.000	6.646.100
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	20.985.000	20.985.000	20.985.000	20.985.000